TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-8-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tuấn Lam.

Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Y Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã C, huyện T, tỉnh Đ. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Giang T, sinh năm 1992. Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã 1, huyện HN, tỉnh Đ. Vắng mặt.

3. Người làm chứng: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã 1, huyện HN, tỉnh Đ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/4/2019 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T cưới nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 1, huyện HN, tỉnh Đ. Hôn nhân do tự tìm hiểu trước được 02 năm. Sau khi cưới vợ chồng sống cùng gia đình anh T và mẹ chồng rất thương, đối xử tốt với chị. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02

năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh T không lo làm ăn, không lo cho vợ con chỉ lo chơi game (trò chơi điện tử), vợ chồng cự cãi qua lại thì anh T bỏ nhà đi chơi game nguyên đêm. Ngoài ra, vợ chồng không có mâu thuẫn nào khác. Vợ chồng không còn sống chung từ năm năm 2017 đến nay. Từ khi không còn sống chung, anh T không tìm chị để vợ chồng bàn chuyện hàn gắn tình cảm nhưng khi chị nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn thì anh T lại gọi điện thoại, nhắn tin và nói không đồng ý ly hôn, vì còn thương chị, nếu anh T thương chị thì đã đi tìm chị để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa chị yêu cầu ly hôn với anh T.

2. Về nuôi con chung: Chị và anh T chung sống với nhau có một con chung là con gái Trần Thị H, sinh ngày 12/8/2016, con chung sống cùng anh T và mẹ chồng từ năm 2017 cho đến nay, vì không có chỗ ở ổn định, mẹ chồng và anh T lại chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H tốt, cho chị thăm con bất cứ lúc nào nên chị thống nhất giao con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T chung sống không có tài sản chung và không có thiếu nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên tài sản chung và nợ chung đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng. Bị đơn anh Trần Giang T đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn không có mặt cũng không gởi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2019 người làm chứng bà Phạm Thị N, trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T, bà không có mâu thuẫn gì với anh T, chị N. Anh T, chị N cưới nhau vào năm 2014, hôn nhân do tự tìm hiểu nhau. Sau khi cưới thì vợ chồng anh T sống cùng gia đình bà được 02 năm thì chị N đòi đi làm một mình, không đi cùng anh T và gởi con chung H cho bà nuôi dưỡng. Sau đó, thì chị N không về nữa nên vợ chồng anh T, chị N không còn sống chung từ lúc đó cho đến nay. Khi Tòa án giao thông báo việc chị N xin ly hôn bà có thông báo cho anh T hay, cách đây mấy ngày anh T có gọi điện thoại về nói "bà cúp máy để anh T gọi cho chị N hay, cho chị N nói chuyện với cháu H". Sau đó, bà có nghe anh T gọi về nói là không muốn ly hôn, vì không có lỗi gì nhưng anh T đi làm xa nên không thể về Tòa án cũng như gặp chị N để hàn gắn tình cảm. Vợ chồng anh T có một con chung tên Trần Thị H, sinh năm 2016 anh T có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con con nên chị N giao con cho anh T thì bà thống nhất cùng anh T nuôi dưỡng cháu H. Chị N đi làm có gởi tiền về cho bà nuôi cháu H, mỗi lần gởi vài trăm ngàn. Bà vẫn cho chị N tới lui thăm nom con bình thường, còn chuyện ly hôn của vợ chồng chị N thì vợ chồng chị N tự giải quyết, bà cũng không biết vợ chồng chị N có mâu thuẫn gì để dẫn đến ly hôn. Giữa bà và chị N không có mâu thuẫn, xích mích gì hết. Anh T và chị N có tài sản chung

là 01 chiếc xe máy do bà cho nhưng đã cầm bán lâu không còn nữa. Nợ chung thì không biết vợ chồng anh T có nợ hay không.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Giang T. Về con chung giao con chung Trần Thị H, sinh ngày 12/8/2016 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự yêu cầu giải quyết ly hôn giữa chị và anh Trần Giang T và anh T hiện cư trú tại ấp 2, xã 1, huyện HN nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Trần Giang T, người làm chứng bà Phạm Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng anh T, bà N vắng mặt, không có lý do. Tuy nhiên, bà N đã có lời khai với Tòa án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, bà N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Giang T được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 01/4/2014 tại Ủy ban nhân dân xã 1, huyện HN, tỉnh Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Trần Giang T. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình chung sống chị N cho rằng anh T không lo làm ăn, không lo cho vợ con chỉ lo chơi game (trò chơi điện tử), chị N và anh T không còn sống chung từ năm 2017 cho đến nay đã được 02 năm nhưng cũng không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Hội đồng xét xử đã động viên chị N hàn gắn tình cảm với anh T nhưng chị N vẫn cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm nhưng anh T vẫn không có văn

bản ghi ý kiến, không đến Tòa án hòa giải với chị N để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Đồng thời, người làm chứng bà Phạm Thị N là mẹ ruột của anh T trình bày năm 2017 chị N bỏ đi làm một mình và không trở về nhà bà cho đến nay, anh T biết việc chị N yêu cầu ly hôn nhưng do đi làm xa nên không gặp chị N cũng như đến Tòa án hòa giải hàn gắn tình cảm với chị N. Cho thấy, hôn nhân giữa chị N và anh T không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được việc chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Giang T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Hội đồng xét xử nhận thấy con chung Trần Thị H, sinh ngày 12/8/2016 hiện đang sinh sống ổn định cùng anh Trần Giang T và chị N thống nhất giao con chung cho anh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao con chung H cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với lời khai của bà Phạm Thị N và theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Do anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình là có yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con không, nếu anh T có yêu cầu thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chi N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị N theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị N đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên nhân dân huyện Hồng Ngự có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị N chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 000780 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều

27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N. Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Giang T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung Trần Thị H, sinh ngày 12/8/2016 cho anh Trần Giang T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2 Chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chi N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 000780 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/8/2019) đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Thị Thùy Dung